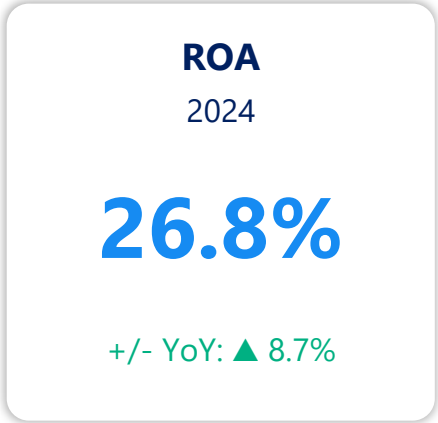
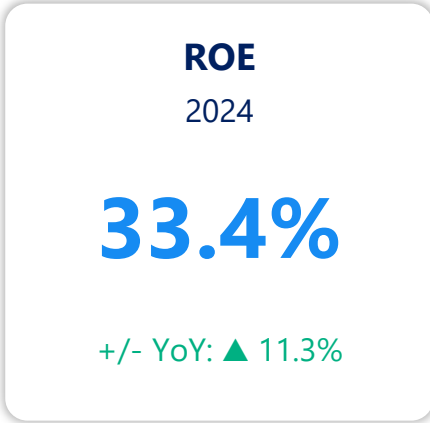
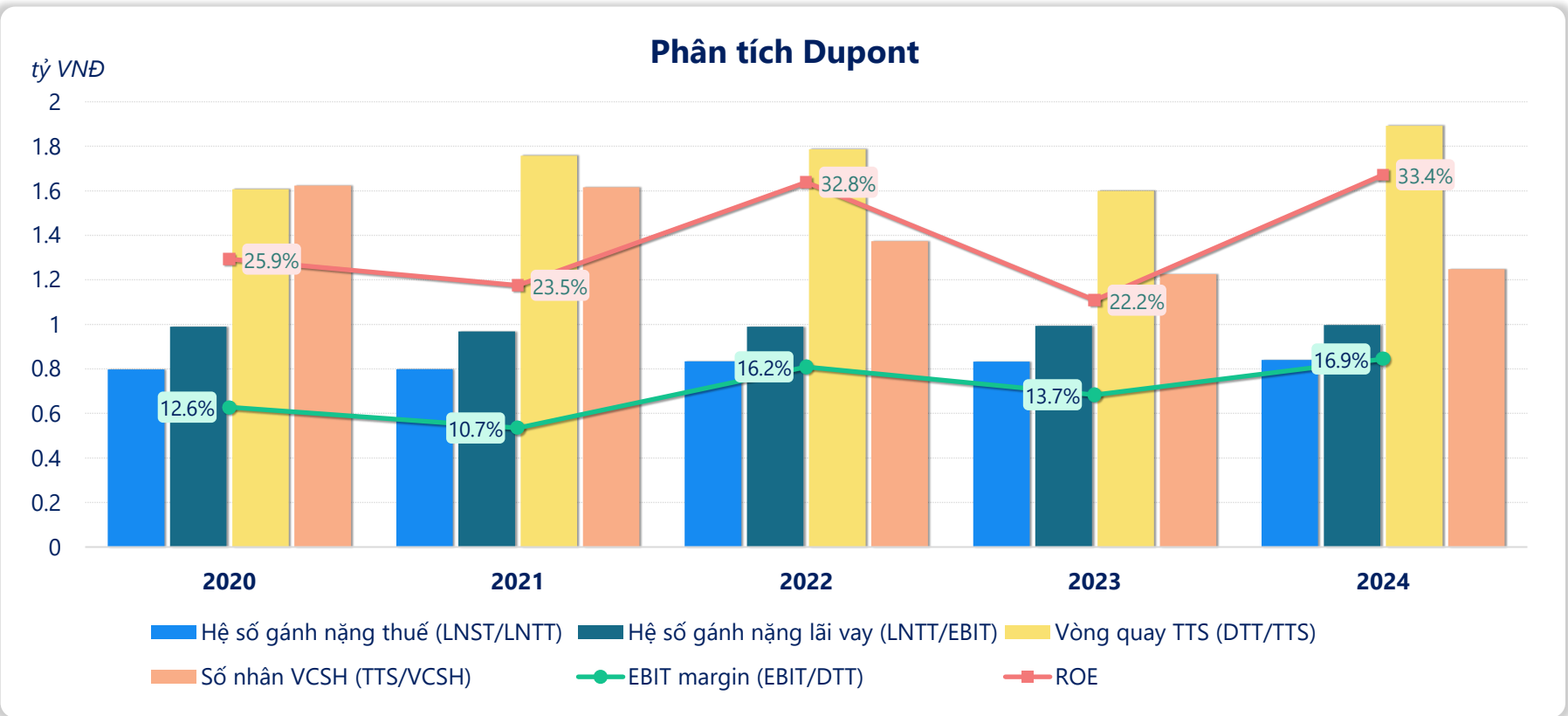
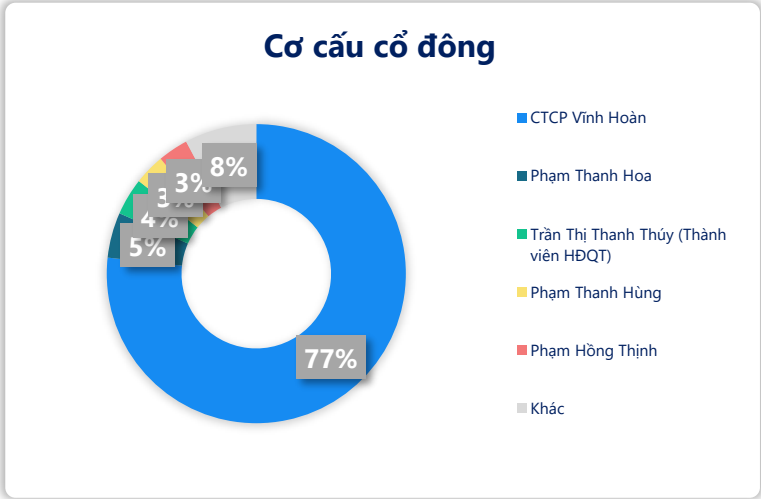


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

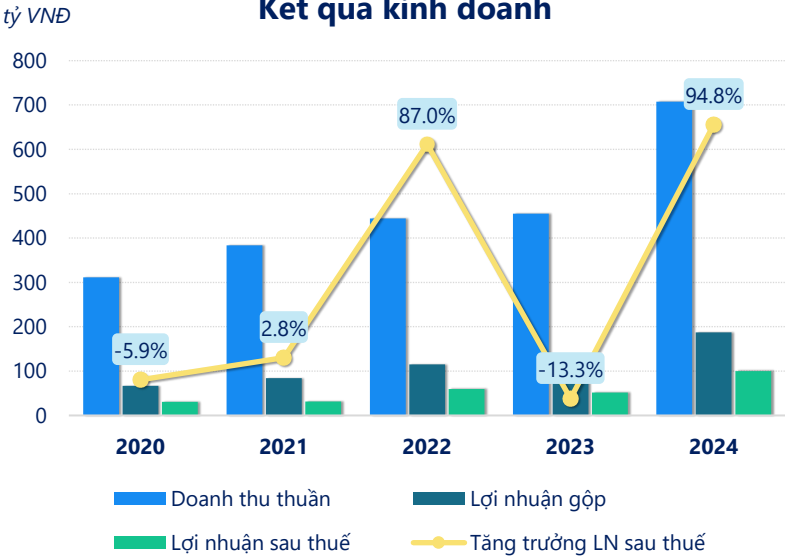
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		122,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		58,984 - 124,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		878
Số lượng CPLH (CP)		7,147,580
KLGD BQ 20 phiên (CP)		19,990
Sở hữu nước ngoài		1.1%
Beta		0.11
EPS		14,033
P/E		8.8

	YTD	1T	3T	6T
SGC		2.4%	6.4%	31.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)

Kết quả kinh doanh

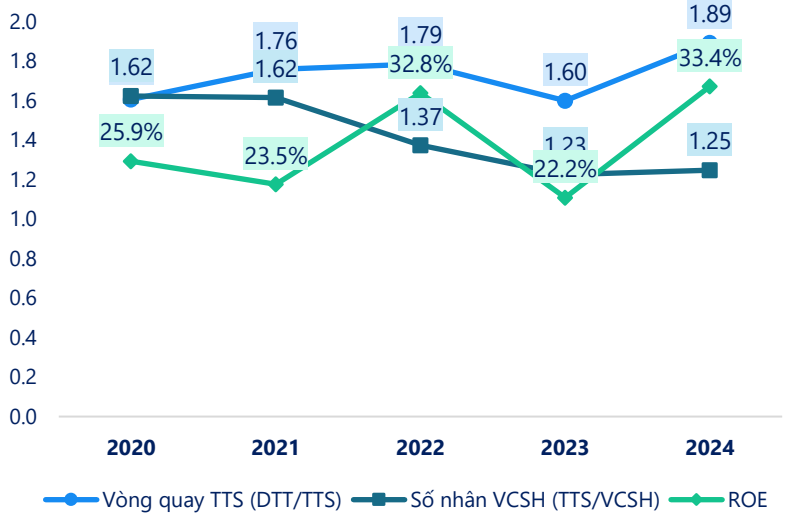


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **16.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

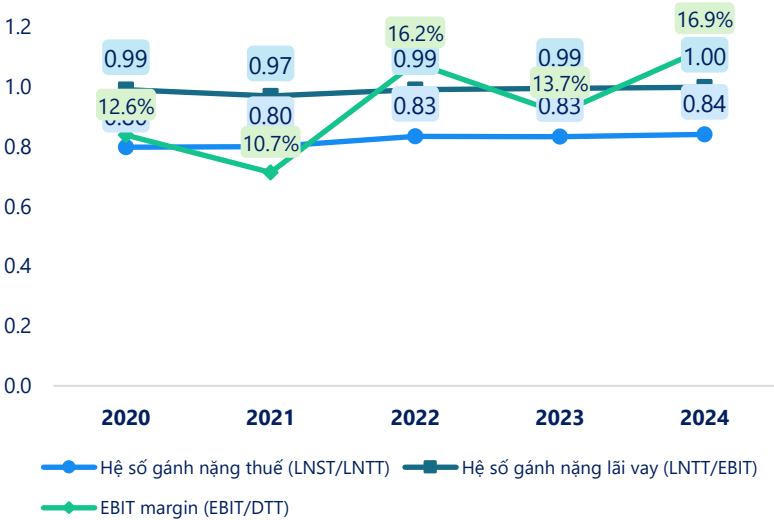
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SGC** ghi nhận doanh thu thuần **707.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **100.2** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.6%** và **tăng 94.8%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **33.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

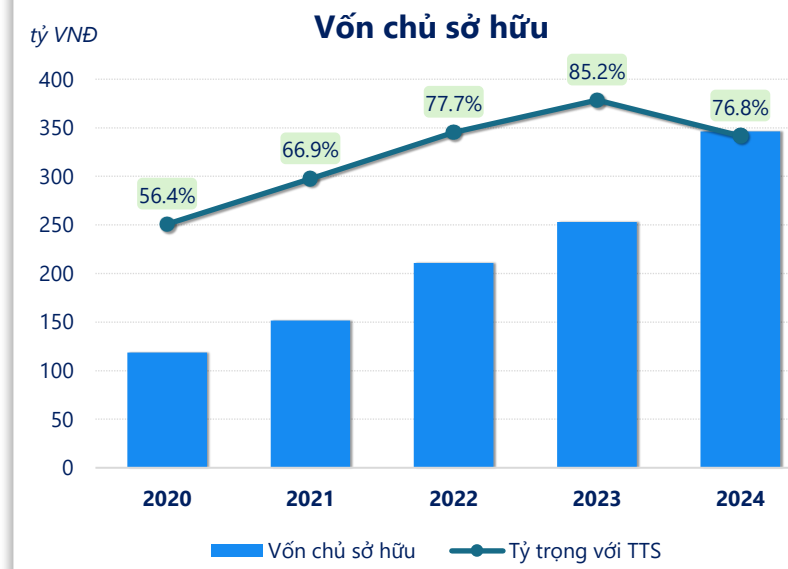
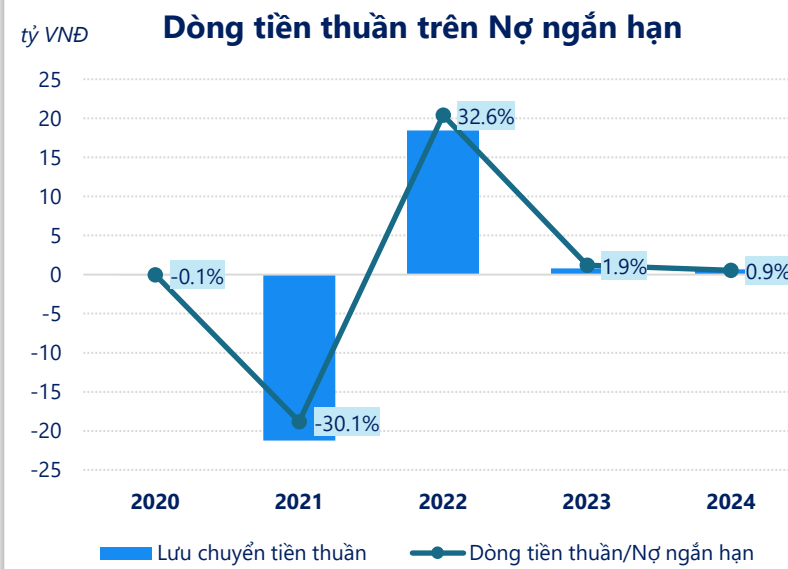
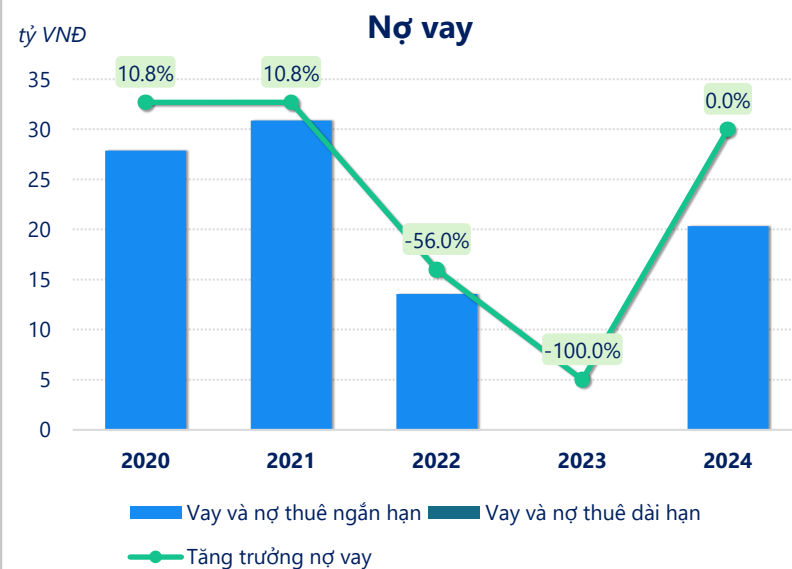
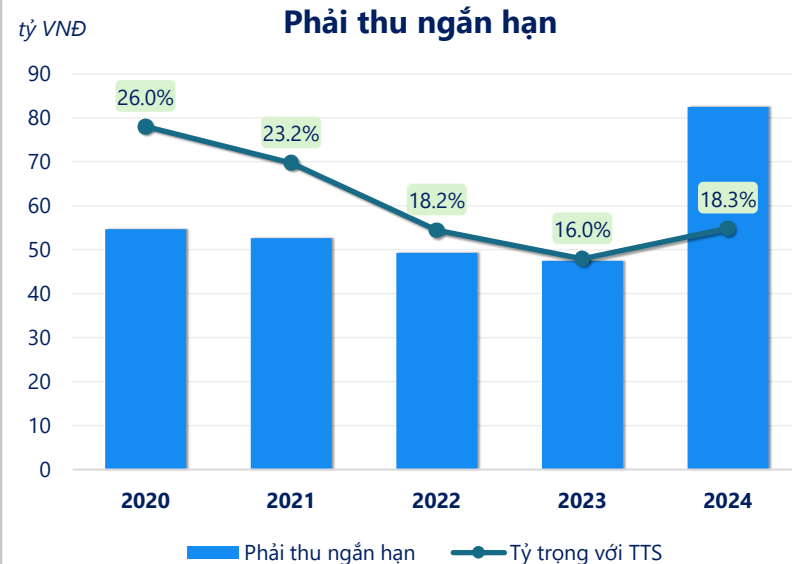


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.89**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.25** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Xuất nhập khẩu Sa Giang (HNX: SGC)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	451	297	51.8%
Tài sản ngắn hạn	287	139	106%
Tiền và tương đương tiền	21.5	20.7	3.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	85.0	0	
Phải thu ngắn hạn	82.5	47.5	73.6%
Hàng tồn kho	89.4	61.2	46.3%
Tài sản ngắn hạn khác	8.37	9.86	-15.1%
Tài sản dài hạn	164	158	4.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	146	119	23.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.97	30.2	-86.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.0	9.07	54.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	105	44.1	138%
Nợ ngắn hạn	81.9	40.4	103%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.3	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	18.2	15.6	16.8%
Nợ dài hạn	23.1	3.70	523%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	346	253	36.8%
Vốn chủ sở hữu	346	253	36.8%
Vốn điều lệ	71.5	71.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	311	384	444	455	708
Giá vốn hàng bán	245	299	329	355	520
Lợi nhuận gộp	66.6	84.4	115	99.9	187
Doanh thu HĐTC	0.56	1.58	3.61	3.88	9.71
Chi phí TC	0.76	2.11	3.48	1.15	1.86
Chi phí lãi vay	0.41	1.29	0.74	0.40	0.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.0	25.5	29.3	24.5	36.3
Chi phí QLDN	12.3	19.2	15.0	17.4	40.5
LN thuần từ HĐKD	38.1	39.1	70.8	60.8	119
Lợi nhuận khác	0.61	0.60	0.35	1.01	0.74
LN trước thuế	38.7	39.7	71.2	61.8	119
Lợi nhuận sau thuế	30.9	31.7	59.4	51.4	100
LNST của CĐ cty mẹ	30.9	31.7	59.4	51.4	100

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	41.2	16.9	54.2	82.4	99.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.2	-33.9	-18.4	-60.9	-112
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.0	-4.15	-17.3	-20.7	13.2
Tiền đầu kỳ	23.0	22.9	1.70	20.0	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	-0.06	-21.2	18.5	0.78	0.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	-0.20	0.01	0.04
Tiền cuối kỳ	22.9	1.70	20.0	20.7	21.5